

THÔNG BÁO

Hướng dẫn thực hiện tiếp nhận hồ sơ tự công bố sản phẩm thuộc lĩnh vực quản lý của ngành Nông nghiệp và Môi trường

Kính gửi:

- Sở Y tế, Sở Công Thương;
- UBND các xã, phường;
- Ban Quản lý các Khu công nghiệp;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh Đồng Nai;
- Báo và Đài Phát thanh - Truyền hình Đồng Nai;
- Hội Doanh nghiệp nhỏ và vừa;
- Hội điều tỉnh Đồng Nai;
- Hội Doanh nhân trẻ;
- Các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh sản phẩm thuộc lĩnh vực ngành Nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Căn cứ Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02/02/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật An toàn thực phẩm.

Căn cứ Công văn số 8750/UBND-KGVX ngày 30/6/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc thực hiện tiếp nhận hồ sơ tự công bố sản phẩm.

Căn cứ Quyết định số 12/2025/QĐ-UBND ngày 01/07/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc ban hành Quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Đồng Nai.

Nhằm tăng cường hiệu lực, hiệu quả quản lý an toàn thực phẩm trên địa bàn tỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Đồng Nai thông báo và hướng dẫn các tổ chức, cá nhân có liên quan về việc tiếp nhận hồ sơ tự công bố sản phẩm thuộc lĩnh vực quản lý của ngành Nông nghiệp như sau:

1. Phân công trách nhiệm tiếp nhận hồ sơ tự công bố sản phẩm

Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Đồng Nai được UBND tỉnh phân công tiếp nhận hồ sơ tự công bố đối với các sản phẩm thuộc phạm vi quản lý của ngành Nông nghiệp theo quy định tại Phụ lục III Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02/02/2018 của Chính phủ.

2. Thời gian thực hiện

Việc tiếp nhận hồ sơ tự công bố sản phẩm tại Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Đồng Nai được thực hiện kể từ ngày 01/7/2025.

3. Quy định về thành phần hồ sơ và trình tự, thủ tục tự công bố sản phẩm

Các tổ chức, cá nhân có sản phẩm thuộc phạm vi quản lý của ngành Nông nghiệp khi thực hiện tự công bố sản phẩm phải tuân thủ các quy định tại Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02/02/2018 của Chính phủ, cụ thể:

a) Thành phần hồ sơ tự công bố sản phẩm

- Bản tự công bố sản phẩm theo Mẫu số 01 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 15/2018/NĐ-CP.

- Phiếu kết quả kiểm nghiệm an toàn thực phẩm của sản phẩm trong thời hạn 12 tháng tính đến ngày nộp hồ sơ được cấp bởi phòng kiểm nghiệm được chỉ định hoặc phòng kiểm nghiệm được công nhận phù hợp ISO 17025 gồm các chỉ tiêu an toàn do Bộ Y tế ban hành theo nguyên tắc quản lý rủi ro phù hợp với quy định của quốc tế hoặc các chỉ tiêu an toàn theo các quy chuẩn, tiêu chuẩn tương ứng do tổ chức, cá nhân công bố trong trường hợp chưa có quy định của Bộ Y tế (bản chính hoặc bản sao chứng thực).

- Trường hợp sản phẩm có sự thay đổi về tên sản phẩm, xuất xứ, thành phần cấu tạo thì tổ chức, cá nhân phải tự công bố lại sản phẩm. Các trường hợp có sự thay đổi khác, tổ chức, cá nhân thông báo bằng văn bản về nội dung thay đổi đến cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền và được sản xuất, kinh doanh sản phẩm ngay sau khi gửi thông báo.

b) Trình tự, thủ tục tự công bố sản phẩm

- Tổ chức, cá nhân tự công bố sản phẩm trên phương tiện thông tin đại chúng hoặc trang thông tin điện tử của mình hoặc niêm yết công khai tại trụ sở của tổ chức, cá nhân và nộp 01 (một) bản qua đường bưu điện hoặc trực tiếp đến cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền do Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ định.

- Địa điểm tiếp nhận hồ sơ và thông tin liên hệ:

+ Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Đồng Nai.

+ Địa chỉ: 518-520, đường Đồng Khởi, Phường Tam Hiệp, tỉnh Đồng Nai.

+ Liên hệ: Ông Đoàn Đại Thành – Chuyên viên Chi cục Phát triển nông thôn tỉnh Đồng Nai - SĐT: 0979 260 343.

4. Tổ chức thực hiện

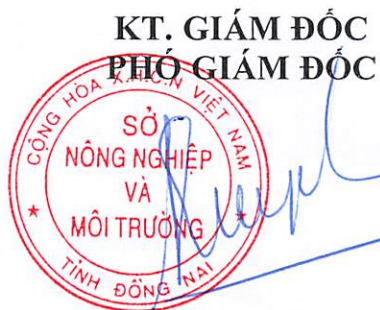
- Đề nghị Sở Y tế, Sở Công Thương, UBND các xã, phường, Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Báo và Đài Phát thanh - Truyền hình Đồng Nai, các Hiệp hội Doanh nghiệp và Cổng Thông tin điện tử tỉnh Đồng Nai phối hợp thông báo rộng rãi nội dung Thông báo này đến các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh sản phẩm thuộc lĩnh vực ngành Nông nghiệp để nắm bắt và thực hiện đúng quy định.

- Đề nghị các tổ chức, cá nhân liên quan chủ động nghiên cứu, nắm vững các quy định của pháp luật về an toàn thực phẩm, đặc biệt là các quy định về tự công bố sản phẩm, để thực hiện đúng và đầy đủ trách nhiệm của mình.

Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Đồng Nai thông báo đến các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan biết và phối hợp thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Giám đốc và các PGĐ Sở;
- Chi cục Phát triển nông thôn;
- Lưu: VT, CCPTNT (Thành).



Lê Thị Ánh Tuyết

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 8750/UBND-KGVX
V/v thực hiện tiếp nhận hồ sơ
tự công bố sản phẩm

Đồng Nai, ngày 30 tháng 6 năm 2025

Kính gửi:

- Sở Y tế;
- Sở Công Thương;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường.

Căn cứ Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02 tháng 02 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật An toàn thực phẩm.

Sau khi xem xét đề nghị của Sở Y tế tại Tờ trình số 3579/TTr-SYT ngày 26 tháng 6 năm 2025 về việc ban hành văn bản thực hiện tiếp nhận hồ sơ tự công bố sản phẩm trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, nhằm bảo đảm phù hợp với chức năng quản lý nhà nước chuyên ngành, nâng cao hiệu quả quản lý an toàn thực phẩm trên địa bàn tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai chỉ đạo như sau:

1. Phân công trách nhiệm tiếp nhận hồ sơ tự công bố sản phẩm theo lĩnh vực quản lý chuyên ngành:

- Giao Sở Y tế tiếp nhận hồ sơ tự công bố đối với các sản phẩm thuộc phạm vi quản lý của ngành Y tế theo quy định tại Phụ lục II Nghị định 15/2018/NĐ-CP.

- Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường tiếp nhận hồ sơ tự công bố đối với các sản phẩm thuộc phạm vi quản lý của ngành Nông nghiệp theo quy định tại Phụ lục III Nghị định 15/2018/NĐ-CP.

- Giao Sở Công Thương tiếp nhận hồ sơ tự công bố đối với các sản phẩm thuộc phạm vi quản lý của ngành Công Thương theo quy định tại Phụ lục IV Nghị định 15/2018/NĐ-CP.

2. Các đơn vị được phân công có trách nhiệm tổ chức tiếp nhận, cập nhật cơ sở dữ liệu, hướng dẫn các tổ chức, cá nhân thực hiện tự công bố sản phẩm theo phân công, phân cấp và quy định của pháp luật, đảm bảo nguyên tắc phân công trách nhiệm quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm theo quy định tại khoản 5, khoản 8 và khoản 10 Điều 36 Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02 tháng 02 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật An toàn thực phẩm.

3. Thời gian thực hiện kể từ ngày 01/7/2025.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh yêu cầu các đơn vị triển khai thực hiện nghiêm túc nội dung nêu trên. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, kịp thời báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Sở Y tế) để xem xét, chỉ đạo giải quyết. /

Nơi nhận:

- Như trên;
- Chủ tịch, các PCT, UBND tỉnh;
- Chánh, các PCVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTN, KTNS, KGVX.

(Tài)



Võ Tấn Đức

PHỤ LỤC III

DANH MỤC CÁC SẢN PHẨM/NHÓM SẢN PHẨM THỰC PHẨM; HÀNG HÓA THUỘC THẨM QUYỀN QUẢN LÝ CỦA BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN (Kèm theo Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02 tháng 02 năm 2018 của Chính phủ)

TT	Tên sản phẩm/nhóm sản phẩm	Ghi chú
I	Ngũ cốc	
1	Ngũ cốc	
2	Ngũ cốc đã sơ chế, chế biến (xay xát, cắt, tách vỏ, tách cám, dạng mảnh, nảy mầm, xử lý nhiệt,...)	Trừ các sản phẩm dạng bột, tinh bột và chế biến từ bột, tinh bột.
II	Thịt và các sản phẩm từ thịt	
1	Thịt dạng tươi, ướp đá, giữ mát, đông lạnh (nguyên con, pha lọc, cắt lát, mảnh, xay, viên,...)	
2	Phụ phẩm ăn được của gia súc, gia cầm (nội tạng, xương, chân, cổ, cánh, mỡ, máu,...)	
3	Sản phẩm chế biến từ thịt và phụ phẩm ăn của gia súc, gia cầm (khô, hun khói, đồ hộp, xử lý nhiệt, ướp muối, collagen, gelatin...)	Trừ thực phẩm chức năng do Bộ Y tế quản lý
4	Sản phẩm phối chế có chứa thịt (giò, chả, nem, Lạp sườn, salami, xúc xích, Jăm bông, Pa tê, thịt bao bột, tằm bột, ngăm dầu, súp, nước ép, nước chiết,...)	Trừ sản phẩm dạng bánh do Bộ Công Thương quản lý.
III	Thủy sản và sản phẩm thủy sản (bao gồm các loài lưỡng cư)	
1	Thủy sản sống, tươi, ướp đá, bảo quản lạnh (dạng nguyên con, sơ chế, fillet, xay, viên, cắt lát, bóc vỏ, cán mỏng,...)	
2	Phụ phẩm thủy sản dùng làm thực phẩm (da, vây, bóng, mỡ, gan, trứng,... của các loài thủy sản)	
3	Sản phẩm chế biến từ thủy sản và các phụ phẩm thủy sản dùng làm thực phẩm (lên men, dạng mắm, gia nhiệt, xông khói, khô, ướp muối, ngăm nước muối, bao bột, ngăm dầu, dịch chiết, nước ép, gelatin, collagen... kể cả có sử dụng hóa chất, phụ gia, chất hỗ trợ chế biến)	Trừ thực phẩm chức năng do Bộ Y tế quản lý
4	Mỡ và dầu có nguồn gốc từ thủy sản được tinh chế hoặc chưa tinh chế dùng làm thực phẩm	Trừ thực phẩm chức năng, dược phẩm có nguồn gốc từ thủy sản do Bộ Y tế quản lý.
5	Sản phẩm thủy sản phối trộn với bột, tinh bột, bao bột, sữa chế biến, dầu thực vật (bao gồm cả phồng tôm, cá, mực,...)	Trừ sản phẩm dạng bánh do Bộ Công Thương quản lý.
6	Rong biển, tảo và các sản phẩm sản xuất từ rong biển,	Trừ thực phẩm chức năng có

	tảo dùng làm thực phẩm	nguồn gốc từ rong, tảo do Bộ Y tế quản lý.
IV	Rau, củ, quả và sản phẩm rau, củ, quả	
1	Rau, củ, quả tươi và sơ chế (cắt mảnh, tách vỏ, tách hạt, tách múi, xay,...)	Trừ các loại rau, củ, quả, hạt làm giống
2	Rau, củ, quả chế biến (lên men, làm khô, xử lý nhiệt, dạng bột, đóng hộp, tẩm bột, ngâm dấm, ngâm dầu, ngâm đường, bao bột, dịch chiết, nước ép,...)	Trừ các sản phẩm dạng bánh, mứt, kẹo, ô mai và nước giải khát do Bộ Công Thương quản lý.
V	Trứng và các sản phẩm từ trứng	
1	Trứng động vật trên cạn và lưỡng cư	
2	Trứng động vật trên cạn và lưỡng cư đã sơ chế, chế biến (bóc vỏ, đông bánh, đông lạnh, nghiền bột, xử lý nhiệt, muối, ngâm ướp thảo dược,...)	
3	Các loại thực phẩm phối chế có chứa trứng, bột trứng	Trừ bánh kẹo có thành phần là trứng, bột trứng do Bộ Công Thương quản lý.
VI	Sữa tươi nguyên liệu	
VII	Mật ong và các sản phẩm từ mật ong	
1	Mật ong nguyên chất, cô đặc, pha loãng	
2	Sáp ong, phấn hoa, sữa ong chúa có lẫn hoặc không có mật ong	
3	Các sản phẩm có chứa mật ong, sáp ong, phấn hoa, sữa ong chúa	Trừ bánh, mứt, kẹo, đồ uống có mật ong làm nước giải khát do Bộ Công Thương quản lý. Trừ thực phẩm chức năng, dược phẩm do Bộ Y tế quản lý.
VIII	Thực phẩm biến đổi gen	
IX	Muối	
1	Muối biển, muối mỏ	
2	Muối tinh chế, chế biến, phối trộn với các thành phần khác	
X	Gia vị	
1	Gia vị đơn chất, hỗn hợp, gia vị có nguồn gốc động vật, thực vật (bột hương liệu từ thịt, xương, dạng bột, dịch chiết, mù tạt,...)	Trừ gia vị đi kèm sản phẩm chế biến từ bột, tinh bột (mì ăn liền, cháo ăn liền,...) do Bộ Công Thương quản lý
2	Nước xốt và các chế phẩm làm nước xốt	
3	Tương, nước chấm	
4	Các loại quả thuộc chi Capsicum hoặc chi Pimenta, tươi, khô, xay hoặc nghiền	

XI	Đường	
1	Đường mía hoặc đường củ cải và đường sucroza tinh khiết về mặt hóa học, ở thể rắn	
2	Đường khác (kể cả đường lactoza, mantoza, glucoza và fructoza, tinh khiết về mặt hóa học, ở thể rắn; xirô đường chưa pha thêm hương liệu hoặc chất màu; mật ong nhân tạo đã hoặc chưa pha trộn với mật ong tự nhiên; đường caramen)	
3	Mật thu được từ chiết xuất hoặc tinh chế đường	
XII	Chè	
1	Chè tươi, chế biến đã hoặc chưa pha hương liệu	Trừ sản phẩm đã pha dạng nước giải khát; bánh, mứt, kẹo có chứa chè do Bộ Công Thương quản lý.
2	Các sản phẩm trà từ thực vật khác	Trừ sản phẩm đã pha dạng nước giải khát, do Bộ Công Thương quản lý.
XIII	Cà phê	
1	Cà phê hạt tươi, khô, chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc từ cà phê	
2	Cà phê, rang hoặc chưa rang, đã hoặc chưa khử chất ca-phê-in; vỏ quả và vỏ lụa cà phê; các chất thay thế cà phê có chứa cà phê theo tỷ lệ nào đó; dạng bột chiết có hoặc không có đường, sữa, kem để pha uống liền, các sản phẩm chế biến có chứa cà phê	Trừ sản phẩm đã pha dạng nước giải khát; bánh kẹo, mứt có chứa cà phê do Bộ Công Thương quản lý.
XIV	Ca cao	
1	Hạt ca cao tươi, khô, đã hoặc chưa vỡ mảnh, sống hoặc đã rang; vỏ quả, vỏ hạt, vỏ lụa và phế liệu ca cao khác; bột ca cao nhão, đã hoặc chưa khử chất béo, bơ ca cao, mỡ và dầu ca cao; bột ca cao, chưa pha thêm đường hoặc chất ngọt khác	
2	Các chế phẩm từ ca cao dạng bột đã rang xay, không rang xay, dạng đặc, lỏng, bột uống liền có hoặc không có đường, sữa, kem, chế phẩm khác có chứa ca cao	Trừ sản phẩm uống dạng nước giải khát; bánh kẹo, mứt có chứa ca cao do Bộ Công Thương quản lý
XV	Hạt tiêu	
1	Hạt tiêu (chi Piper) khô, tươi, hạt tiêu xay, nghiền	
2	Các loại quả thuộc chi Capsicum hoặc chi Pimenta, tươi, khô, xay hoặc nghiền	
XVI	Điều	
1	Hạt điều	
2	Các sản phẩm chế biến từ hạt điều	Trừ bánh, mứt, kẹo có chứa hạt điều do Bộ Công Thương quản

		lý.
XVII	Nông sản thực phẩm khác	
1	Các loại hạt (hướng dương, hạt bí, hạt dưa,...) đã hoặc chưa chế biến	
2	Các sản phẩm có nguồn gốc thực vật dùng làm thực phẩm khác dạng nguyên bản hoặc đã sơ chế, chế biến (măng, mộc nhĩ, nấm; sản phẩm từ đậu nành ngoại trừ dầu; vỏ, rễ, lá, thân, hoa ăn được của một số loại cây,...)	Trừ đối tượng được sử dụng là dược liệu, thực phẩm chức năng do Bộ Y tế quản lý
3	Tổ yến và các sản phẩm từ tổ yến	Trừ đối tượng được sử dụng là dược liệu, thực phẩm chức năng do Bộ Y tế quản lý.
4	Sản phẩm nguồn gốc từ côn trùng dùng làm thực phẩm (châu chấu, dế, nhộng tằm,...)	
XVIII	Dụng cụ, vật liệu bao gói, chứa đựng thực phẩm trong quá trình sản xuất, chế biến, kinh doanh thực phẩm thuộc lĩnh vực được phân công quản lý	
XIX	Nước đá sử dụng để bảo quản, chế biến sản phẩm thuộc lĩnh vực được phân công quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.	